

Bản án số: **115/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 04/11/2021

V/v “*Tranh chấp về Hôn nhân và
Gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Lam**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang**

Bà **Trần Thị Lê Na**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Bảo Nguyên**- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Vĩnh Thảo**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 78/2021/TLPT- HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2021/QĐPT- HNGĐ ngày 07/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/QĐPT – HNGĐ ngày 15/10/2021 giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T** - sinh năm 1975.

ĐKKHKT và trú tại : Số 5, ngõ 21 T, Tập thể C, tổ 14 phường D, quận C, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Đỗ Anh T** – Công ty Luật TNHH A - Đoàn Luật sư Thành phố H.

Luật sư **Đỗ Thị Ánh H** – Công ty Luật TNHH G - Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị L** - sinh năm 1977.

ĐKKHKT và trú tại : Số 5, ngõ 21 T, Tập thể C, tổ 14 phường D, quận C, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Hoàng T** – Văn phòng Luật sư A - Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Nguyễn Văn T** – sinh năm: 1973.
2. Chị **Nguyễn Thị Thu H** – sinh năm: 1975.
Cùng ĐKHKTT và trú tại: số 5 ngõ 21 Trần K, Tập thể C14, phường D, quận C, Hà Nội.
3. Chị **Nguyễn Thị L** – sinh năm: 1978.
ĐKHKTT và trú tại: tổ dân phố 10, phường C 1, quận B, Hà Nội.
4. Chị **Nguyễn Thị H** – sinh năm: 1979.
ĐKHKTT và trú tại: tổ dân phố Văn Trì 1, phường M, quận B, Hà Nội.
5. Chị **Nguyễn Thị T** – sinh năm: 1981.
ĐKHKTT và trú tại: tổ 10, phường T, quận C, Hà Nội.
6. Cháu **Lê Hoài T** – sinh năm: 1999.
7. Cháu **Nguyễn Đại H** – sinh ngày 01/05/2005.
8. Cháu **Nguyễn Đức A** – sinh ngày: 06/06/2010.
Cùng ĐKHKTT và trú tại: số 5 ngõ 21 Trần K, Tập thể C14, phường D, quận C, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Đại H và cháu Nguyễn Đức A: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L là bố mẹ đẻ.

9. Chị **Trần Thị M** - sinh năm 1967.
Chỗ ở: số 5 ngõ 21 Trần K, Tập thể C14, phường D, quận C, Hà Nội.
10. Anh **Đào Đình L** – sinh năm 1991.
11. Chị **Bùi Thị Q** – sinh năm 1991.
Cùng ĐKHK: xã H, thôn 2H, tỉnh P.
Cùng trú tại: số 474 đường X, phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội
12. Anh **Nguyễn Xuân Q** – sinh năm 1986.
ĐKHKTT: xã T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.
Trú tại: số 23, khu G, thôn L, phường X, quận B, Hà Nội.
13. **Ngân hàng TMCP SH**
Địa chỉ: số 77, phố T, phường Đ, quận H, Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: ông **Nguyễn Văn L** – Tổng Giám đốc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn ngày 26/8/2004 tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận C, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện. Ngày 04 tháng 9 năm 2018, Anh T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết ly hôn tại Tòa án, Anh T trình bày cuộc chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mặc dù đã tìm cách khắc phục hàn gắn nhưng hai bên không tìm được tiếng nói chung nên anh đề nghị được giải quyết ly hôn, Chị L thừa nhận vợ chồng có bất đồng mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng cần có thêm thời gian để cải thiện hàn gắn tình cảm. Chị L mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng cũng không đưa ra được biện pháp nào để khắc phục hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có 02 con chung

là Nguyễn Đại H - sinh ngày: 01/05/2005 và Nguyễn Đức A - sinh ngày: 06/06/2010. Anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu Chị L đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giao cả hai con cho Chị L nuôi dưỡng thì Anh T tự nguyện cấp dưỡng con, mỗi con 5.000.000 đồng/1 tháng. Chị L có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu Anh T đóng góp tiền nuôi con. Trường hợp Tòa án giao con cho Anh T nuôi con thì chị tự nguyện góp 05 triệu đồng/tháng cho mỗi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, nhà mua chung: Anh T và Chị L có tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ khu giãn dân Góc sữa, thôn Lộc, xã Xuân Đình, quận Bắc T, Hà Nội; Nhà và đất tại địa chỉ số 474 đường Xuân Đình, phường Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A - 289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A - 675.73; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 30E-328.89; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 29S-596.01; Số tiền 6 tỷ đồng gửi tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH số 116 – 117, A6 Trần Huy Liệu, quận Ba Đình, Hà Nội đứng tên Chị L.

Anh T đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản trên, cụ thể: anh sẽ sở hữu, sử dụng nhà và đất tại khu giãn dân Góc sữa, thôn Lộc, xã Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội. Chị L được sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ số 474 đường Xuân Đình, phường Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A-289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A - 675.73; 02 ô tô Fortuner và số tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH số 116 – 117, A6 Phố T. Giá trị chênh lệch tài sản thì anh sẽ thanh toán trả Chị L.

Ngoài ra, anh và Chị L đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung với gia đình tôi Nhà và đất tại địa chỉ số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội. Anh T đề nghị Tòa án chia giá trị nhà thành 7 phần, anh và các anh chị em của anh sẽ được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất trên và anh sẽ có trách nhiệm thanh toán cho Chị L 1/7 giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá. Đối với giá trị xây dựng nhà năm 2007, anh không yêu cầu thanh toán.

Chị L trình bày vợ chồng không có tài sản chung. Những tài sản theo Anh T vừa trình bày ở trên là của riêng chị. Anh T không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản trên. Trường hợp ly hôn, Chị L sẽ sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản.

Đối với nhà đất tại địa chỉ số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội là tài sản chung của chị, anh Tuấn, chị Hiền, Anh T, chị Liên. Quá trình sử dụng nhà đất trên, đến năm 2007, chị, Anh T cùng chị Hiền, anh Tuấn xây dựng cải tạo nhà đất trên. Cụ thể đập toàn bộ nhà 02 tầng cũ đi, giữ lại móng nhà và xây lại thành nhà 04 tầng như hiện nay. Nay tôi yêu cầu thanh toán giá trị xây dựng nhà là 200 triệu đồng bao gồm cả tiền làm sổ đỏ. Sau ly hôn chị không có yêu cầu chia nhà đất trên mà có nguyện vọng để lại cho các con chung. Ngoài ra, chị không có quan điểm, yêu cầu nào khác.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. **Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T là các con đẻ của ông Nguyễn Văn C có ý kiến:** Nhà đất địa chỉ số 5 ngõ 15 (số mới: ngõ 21) Trần Quý Kiên, tập thể Cầu Đường, Dịch Vọng, C, Hà Nội là nhà đất của bố chúng tôi, khi bố chúng tôi mất thì nhà đất trên thuộc sở hữu chung của anh em chúng tôi. Chúng tôi có năm anh chị em ruột. Hiện nay nhà đất trên chưa chia và không có di chúc. Quá trình chúng tôi không có công sức xây dựng, sửa chữa gì nhà đất trên. Đặt trường hợp Anh T, Chị L ly hôn, chúng tôi không đề nghị Tòa án chia nhà đất trên mà chỉ xác nhận nhà đất trên là tài sản của anh chị em chúng tôi và chị Hiền.

2. **Chị Nguyễn Thị Thu H:** tôi là vợ anh Nguyễn Văn T. Theo quan điểm tôi, nhà đất tại địa chỉ số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội là tài sản chung của cả gia đình. Nhà đất trên chưa được chia thừa kế. Quá trình sử dụng đến tháng 3/2007, tôi và anh Tuấn đã cùng vợ chồng Anh T Chị L sửa chữa nhà đất từ 02 tầng, coi nói lên 5 tầng. Nay chúng tôi không yêu cầu thanh toán chi phí xây dựng nhà đất trên. Đặt trường hợp Anh T, Chị L ly hôn, tôi không đề nghị Tòa án chia thừa kế nhà đất mà chỉ xác nhận nhà đất trên là tài sản chung của anh chị em Anh T và tôi.

3. **Ngân hàng TMCP SH có ý kiến:** Ngày 21/5/2020, SHB nhận được Văn bản số 203/2020/CV-TA của Tòa án nhân dân quận C với nội dung đề nghị cung cấp thông tin gửi tiền của khách hàng Nguyễn Thị L – CMT: 012371139. SHB xin được cung cấp thông tin về khách hàng Nguyễn Thị L như sau: Khách hàng Nguyễn Thị L – CMT: 012371139 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 23/6/2011 gửi tiết kiệm tại SHB PGD Giảng Võ số tiền 2.644.370.000 đồng. Thời gian gửi từ 01/3/2018. Tiền lãi từ 01/3/2018 đến 01/3/2020 là 432.009.329 đồng. Phạm vi sử dụng thông tin: Để sử dụng vào mục đích giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L.

4. **Chị Trần Thị M có ý kiến:** Tôi được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn giữa Anh T và Chị L, nhưng tôi chỉ là người giúp việc cho nhà Anh T và Chị L, tôi không có liên quan gì đến tài sản của Anh T và Chị L. Tôi không có yêu cầu gì trong vụ án. Đề nghị Tòa án không triệu tập tôi, tôi xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án kể cả các phiên tòa xét xử vụ án.

5. **Anh Đào Đình L có ý kiến:** Tôi và vợ là chị Bùi Thị Q có thuê nhà của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L tại địa chỉ số 474 đường Xuân Đình, phường Xuân Đình, quận Bắc T, Hà Nội. Trong quá trình thuê nhà, tôi không xây dựng sửa chữa gì mới. Nay Tòa án đưa vợ chồng tôi vào tham gia vụ án ly hôn giữa Anh T và Chị L với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vợ chồng tôi thấy không liên quan gì đến tài sản của Anh T và Chị L nên chúng tôi đề nghị Tòa án không triệu tập chúng tôi. Vợ chồng chúng tôi xin

được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án kể cả các phiên tòa xét xử vụ án. Chúng tôi không có bất kỳ yêu cầu gì.

6. Cháu Nguyễn Đại H và cháu Nguyễn Đức A cùng có ý kiến: Trường hợp bố mẹ các cháu phải ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở với bố.

* Đối với anh Nguyễn Văn T, cháu Lê Hoài T, chị Bùi Thị Q, anh Nguyễn Xuân Q đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng đều không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh Tuấn, cháu Thu, chị Quyên, anh Quân cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án.

Quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân quận C đã tiến hành hòa giải nhưng việc đoàn tụ không thành.

Ngày 11/5/2021, Tòa án nhân dân quận C đã tiến hành mở phiên tòa và xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn T. Tại Bản án sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ-ST đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 29; điều 33; điều 34; điều 35; khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 57; điều 59; điều 61; điều 62; điều 81; điều 82; điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Điều 212; điều 213; điều 219 Bộ Luật Dân sự.

- Điều 5; khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 147; điều 228; điều 271; điều 273; điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015. Điều 24; điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T.

Anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Giao con chung là cháu Nguyễn Đại H – sinh ngày 01/5/2005 và cháu Nguyễn Đức A – sinh ngày 06/6/2010 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị Nguyễn Thị L cho đến khi anh Nguyễn Văn T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom, gặp gỡ, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nhà mua chung, công nợ:

Xác định: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là Nhà và đất tại thửa đất số 11 lô 2 khu giãn dân Góc sữa, thôn Lộc, Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; Nhà và đất tại số 474 đường Xuân Đình, Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A-289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A-675.73; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 30E-328.89; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 29S-596.01; Số tiền gốc 2.644.370.000 đồng và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH và 2/6 giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại địa chỉ số 5 ngõ 15 (nay

là ngõ 21)Trần Quý Kiên, C, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản chung có giá trị được định giá là 35.954.505.000 đồng (Ba mươi năm tỷ, chín trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng).

**Chia hiện vật cụ thể:*

3.1/ Chia cho Anh T toàn quyền sử dụng đất, sở hữu nhà tại thửa đất số 11 lô 2 Khu giãn dân G, thôn L xã X, quận B, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 940366 - số Quyết định 283/QĐ-UBND - số vào sổ cấp GCN: CH02629 cấp ngày 14/01/2014 của UBND Huyện T và toàn bộ phần diện tích nhà đất Anh T, Chị L đang ở hiện nay là nhà 4 tầng, 01 tum tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội (Phía tay phải khu đất, nhìn từ mặt ngõ đi vào) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011309536305393 - Hồ sơ gốc số 2536/QĐ-UBND.2009 - 1040 cấp ngày 29/10/2009 của UBND quận C. Tổng giá trị tài sản được chia có giá trị định giá là 20.843.000.000 đồng.

3.2/ Chia cho Chị L toàn quyền sử dụng đất, sở hữu nhà tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30, địa chỉ số 474 đường X, phường X, quận B, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 690198 - số vào sổ cấp GCN: CS-BTL 00704 cấp ngày 28/8/2015 của Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A – 289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A - 675.73; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 30E-328.89; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 29S-596.01; Số tiền gốc 2.644.370.000 đồng và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH. Tổng giá trị tài sản được chia có giá trị định giá là: 15.111.495.000 đồng.

3.3/Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ tạo điều kiện cho nhau và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện thủ tục về sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các phần nhà đất được chia theo quy định của pháp luật.

3.4/Anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả Chị L số tiền chênh lệch chia tài sản là: 2.865.747.500 đồng (Hai tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng) ngay sau khi có quyết định thi hành án. Kể từ ngày tiếp theo của ngày ban hành quyết định thi hành án, anh Nguyễn Văn T chưa trả Chị L khoản tiền thanh toán chênh lệch tài sản thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi trả hết số tiền trên.

3.5/Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc đòi số tiền 200.000.000 đồng chi phí xây dựng, sửa chữa nhà tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội).

3.6/Về các khoản nợ: Do anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Dành giải quyết bằng vụ án khác khi các bên

có yêu cầu, khởi kiện.

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật:

4.1/Ngân hàng TMCP SH và chị Nguyễn Thị L có toàn quyền giao dịch với đối với khoản tiền 2.644.370.000 đồng và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH mà không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của anh Nguyễn Văn T.

4.2/Cháu Lê Hoài T – sinh ngày 23/7/1999 hiện đang ở tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21)Trần Quý Kiên, tập thể Cầu Đường, phường Dịch Vọng, quận C, Hà Nội có nghĩa vụ phải bàn giao lại nhà đất cho Anh T và tự lo chỗ ở khác.

4.3/Xác định phần giá trị nhà đất còn lại tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21)Trần Quý Kiên, tập thể Cầu Đường, phường Dịch Vọng, quận C, Hà Nội tương đương 4/6 giá trị toàn bộ nhà đất là tài sản chung và một phần là di sản thừa kế chưa chia của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T. Do các bên không yêu cầu chia nên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện.

4.4/Anh Nguyễn Xuân Q có nghĩa vụ bàn giao toàn bộ nhà đất hiện đang thuê tại thửa đất số 11 lô 2 Khu giãn dân G, thôn L xã X, quận B, Hà Nội cho anh Nguyễn Văn T. Đối với hậu quả của hợp đồng thuê nhà anh Nguyễn Xuân Q đã ký với chị Nguyễn Thị L do anh Quân và Chị L giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện.

4.5/Anh Đào Đình L và vợ là chị Bùi Thị Q có nghĩa vụ bàn giao toàn bộ nhà đất hiện đang thuê tại số 474 đường Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội cho chị Nguyễn Thị L. Đối với hậu quả của hợp đồng thuê nhà giữa anh Đào Đình L, chị Bùi Thị Q và anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L sẽ do các bên giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện.

5.Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6.Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0007385 ngày 16/9/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Văn T phải nộp 125.977.252 đồng (Một trăm hai mươi năm triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, hai trăm năm hai đồng) án phí chia tài sản, được

đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0007473 ngày 21/10/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội. Anh Nguyễn Văn T phải nộp nốt số tiền án phí còn lại là 95.977.252 đồng (Chín mươi năm triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, hai trăm năm hai đồng).

- Chị Nguyễn Thị L phải nộp 125.977.252 đồng (Một trăm hai mươi năm triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, hai trăm năm hai đồng) án phí chia tài sản.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án, chị Nguyễn Thị L đã kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu ly hôn của Anh T để vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm và đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị L không nhất trí giải quyết ly hôn, về con chung Chị L đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu Anh T đóng góp phí tồn nuôi con chung là 10.000.000 đồng/tháng,

Về tài sản chung: Chị L xác nhận các tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm và bản án sơ thẩm đã thống kê là đúng. Ngoài ra, chị và Anh T khi mở Công ty LT (thành lập năm 2017, kinh doanh bất động sản và du lịch) có vay và nhận góp vốn với tổng số tiền là 50.000.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1967, nơi ở: 60/7A Tn, phường P, huyện H, Thành phố H. Khoản tiền này Công ty chị và Anh T nhận của chị Tuyết từ năm 2006 đến năm 2019 có giấy vay nợ do chị là người trực tiếp ký, có đóng dấu công ty và Anh T không ký vào giấy vay nợ này mặc dù chứng kiến việc vay nợ. Chị L đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về tài sản chung phải bổ sung thêm khoản tiền này để chị và Anh T cùng có trách nhiệm trả nợ.

Anh T đề nghị giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Về khoản nợ mà Chị L trình bày, anh khẳng định hoàn toàn không có việc vay nợ hay nhận góp vốn nêu trên. Trong suốt quá trình chung sống với Chị L, anh và Chị L chưa từng nhận bất kỳ một khoản vốn góp kinh doanh nào từ bà Tuyết hay bất kỳ ai. Trên Biên bản góp vốn mà Chị L cung cấp nêu trên hoàn toàn không có chữ ký của anh và anh cũng không biết biên bản này có từ khi nào.

Năm 2016, anh và Chị L có thành lập Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ LT do anh làm Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật. Vì là vợ chồng, trụ sở công ty lại đặt ở nhà riêng của anh nên con dấu tròn của Công ty và dấu chức danh của anh đều do Chị L quản lý. Lợi dụng việc quản lý dấu nên Chị L đã tự ý lấy dấu công ty và dấu chức danh của anh để đóng vào biên bản trên, chứ anh hoàn toàn không biết việc góp vốn này.

Trên thực tế công ty TNHH Thương mại và dịch vụ LT từ khi thành lập đã không hoạt động, không có doanh thu, cũng không nhận góp vốn từ bất kỳ ai. Anh T trên tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã thực hiện các thủ tục để dừng thuế, theo đó ngày 10/12/2018 Chi cục thuế quận C đã ra Văn bản số 65935/TB-CCT-KTr về việc doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh và ra thông báo khóa mã số thuế của Công ty này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T có ý kiến đồng ý với các nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên và xin được giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quan điểm:

Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý, thời hạn xét xử và tổ tụng tại phiên tòa, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Kháng cáo của anh Tuấn là hợp lệ cần chấp nhận để xem xét.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo nội dung giữ nguyên phần nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên và dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác đối với khoản nợ mà Chị L đưa ra ở cấp phúc thẩm nếu đương sự có yêu cầu và cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tổ tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn T nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị L tại Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội. Anh T và Chị L sinh sống tại Số 5, ngõ 21 T, Tập thể C, tổ 14 phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân quận C thụ lý sơ thẩm để giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân của Anh T và Chị L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về tình cảm: Anh T và Chị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Anh T làm đơn yêu cầu ly hôn và xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể khắc phục được. Chị L trong quá trình giải quyết không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không đưa ra được các biện pháp để khắc phục hàn gắn tình cảm. Cấp sơ thẩm xác định mục đích hôn nhân của Anh T và Chị L không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của Anh T, xử cho Anh T được ly hôn Chị L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56; Điều 57; Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị L vẫn không đồng ý giải quyết ly hôn với Anh T nhưng cũng không có cách nào khắc phục hàn gắn tình cảm, Anh T vẫn cương quyết đề nghị giải quyết ly hôn, điều đó càng thể hiện việc cấp sơ thẩm giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống cho mỗi bên là phù hợp và đúng đắn. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định chấp nhận cho Anh T được ly hôn với Chị L như cấp sơ thẩm đã tuyên và bác kháng cáo của Chị L về nội dung này.

[2.2]. Về con chung: Anh T và Chị L có 02 con chung là Nguyễn Đại H - sinh ngày: 01/05/2005 và Nguyễn Đức A - sinh ngày: 06/06/2010

Tại Bản án sơ thẩm đã quyết định giao con chung là cháu Nguyễn Đại H –

sinh ngày 01/5/2005 và cháu Nguyễn Đức A – sinh ngày 06/6/2010 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị Nguyễn Thị L cho đến khi anh Nguyễn Văn T có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom, gặp gỡ, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Tại phúc thẩm, Chị L trình bày nếu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Anh T, Chị L đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho một người trực tiếp nuôi dưỡng và không tách riêng cách cháu. Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và Anh T đóng góp phí tồn nuôi con chung là 10.000.000 đồng/tháng. Trường hợp Tòa án giao con chung cho Anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cho Anh T là 10.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận định điều kiện nuôi con chung của Anh T và Chị L là như nhau. Nguyên vọng của hai con chung đều muốn được ở với Anh T, do vậy giao Anh T trực tiếp nuôi là hợp lý. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm về trách nhiệm nuôi con chung và ghi nhận sự thỏa thuận của Chị L về đóng góp phí tồn nuôi con chung cho Anh T là 10.000.000 đồng/tháng.

[2.3]. Về tài sản chung: Tại cấp sơ thẩm đã nhận định và phân chia tài sản chung như sau:

Anh T và Chị L cùng xác nhận hiện nay có khối tài sản bao gồm:

- Nhà và đất tại thửa đất số 11 lô 2 Khu giãn dân G, thôn L xã X, quận B, Hà Nội được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2014 đứng tên chị Nguyễn Thị L, có giá trị là: Giá trị quyền sử dụng đất: 13.236.000.000 đồng; giá trị xây dựng trên đất: 5.427.302.400 đồng; Tổng cộng: 18.663.000.000 đồng.

- Nhà và đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30, địa chỉ số 474 đường X, phường X, quận B, Hà Nội được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2015 đứng tên anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L, có giá trị là 7.904.000.000 đồng trong đó giá trị xây dựng trên đất: 441.555.450 đồng + 12.714.100 đồng.

- 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A – 289.82 được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 006045 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 14/7/2011. Đăng ký lần đầu ngày 14/7/2011 đứng tên anh Nguyễn Văn T, có giá trị là: 1.134.000.000 đồng.

- 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A – 675.73 được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 083556 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 03/4/2013, Đăng ký lần đầu ngày 16/9/2010 đứng tên chị Nguyễn Thị L, có giá trị là: 1.912.000.000 đồng.

- 01 ô tô TOYOTA – Fortuner, sản xuất năm 2011, biển kiểm soát 30E-328.89, dung tích 2694 cm³, có đặc tính phổ thông, có giá trị là: 448.000.000 đồng. Giấy đăng ký đứng tên chị Nguyễn Thị L.

- 01 ô tô TOYOTA – Fortuner, sản xuất năm 2008, biển kiểm soát 29S-596.01, dung tích 2694 cm³, có đặc tính phổ thông, có giá trị là: 385.000.000 đồng. Giấy đăng ký đứng tên chị Nguyễn Thị L.

- Số tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH do chị Nguyễn Thị L gửi tại Ngân hàng là 2.644.370.000 đồng, thời gian gửi từ ngày 01/3/2018. Tiền lãi tính từ ngày 01/3/2018 đến 01/3/2020 là 432.009.329 đồng. Do Ngân hàng cũng không cung cấp thêm số tiền lãi tính đến ngày xét xử. Tuy nhiên, quy chiếu tỷ mức lãi suất của Ngân hàng đã tính và lấy mức trung bình thì mức lãi suất vào khoảng 8,17 %/năm. Như vậy, kể từ ngày 01/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/5/2021 thì số tiền lãi là: 684.135.087 đồng.

- Ngoài số tài sản trên, Anh T và Chị L còn có tài sản là 1 phần nhà và đất tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 29/10/2009 đứng tên ông Nguyễn Văn C và các đồng sở hữu gồm: anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có giá trị quyền sử dụng đất là: 5.235.070.000 đồng; giá trị xây dựng trên đất là: 1.305.042.413 đồng. Tổng giá trị: 6.540.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định toàn bộ tài sản trên của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Anh T trình bày đây là tài sản có được do vợ chồng cùng tạo dựng do làm ăn kinh doanh mở hiệu cầm đồ, buôn bán ô tô, bất động sản. Trong khi đó Chị L cho rằng đây là tài sản riêng của Chị L, do chị làm ăn mà có được, Anh T ham chơi, không có trách nhiệm cùng chị xây dựng cuộc sống, làm ăn kinh doanh nên đây không phải là tài sản chung của chị và Anh T. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu Chị L cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản trên không phải của chung vợ chồng như chị đã trình bày cũng như xác định công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản trên nhưng Chị L không cung cấp được. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”*. Tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình cũng đã quy định: *“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*. Như vậy, không có căn cứ để xác định khối tài sản trên là tài sản riêng của Chị L.

Đối với nhà và đất tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội là tài sản chung đã được Ủy ban nhân dân quận C cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn C và 05 người con bao gồm: con trai, con dâu, con gái là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L. Ngày 10 tháng 10 năm 2015, ông Chính

chết không để lại di chúc. Bản án sơ thẩm xác định nhà đất trên thuộc quyền sử dụng đất, sở hữu nhà của 06 người, bao gồm ông Chính, anh Tuấn, chị Hiền, Anh T, Chị L và chị Liên theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp ngày 29/10/2009 của UBND quận C là có căn cứ. Theo đó, Anh T, Chị L sẽ có khối tài sản chung là giá trị 2/6 của toàn bộ giá trị nhà đất trên, cụ thể là: 2/6 của 6.540.000.000 đồng = 2.180.000.000 đồng. Đối với 4/6 giá trị nhà đất còn lại là của ông Chính, anh Tuấn, chị Hiền, chị Liên. Ông Chính đã chết không để lại di chúc, do vậy phần tài sản của ông Chính trong khối tài sản chung này là di sản thừa kế của các thừa kế của ông Chính.

Từ những nhận định trên, căn cứ điều 29; 33; 34; 35 Luật Hôn nhân và gia đình, đủ cơ sở xác định: Anh T và Chị L có khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là Nhà và đất tại khu giãn dân Gốc sữa, thôn Lộc, Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; Nhà và đất tại số 474 đường Xuân Đình, Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A – 289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A – 675.73; 02 xe ô tô TOYOTA - Fortuner; Số tiền gốc và lãi gửi tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH và 2/6 giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại địa chỉ số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21) Trần Quý Kiên, C, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản chung là: 35.954.505.087 đồng. Làm tròn số là 35.954.505.000 đồng.

Đối với yêu cầu của Chị L về số tiền 200.000.000 đồng là tiền xây dựng nhà năm 2007, xét thấy: Năm 2007, việc xây dựng nhà là của cả anh Tuấn, chị Hiền, Chị L và Anh T. Do việc xây dựng nhà trên nên các anh chị đã được đứng tên đồng sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở. Bản án sơ thẩm cũng đã xác định Chị L và Anh T có 2/6 quyền sở hữu và sử dụng nhà đất này, do vậy, đối với yêu cầu của Chị L về việc đòi lại số tiền xây dựng nhà là không phù hợp và không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Chị L là căn cứ.

Bản án sơ thẩm căn cứ điều 59, điều 61, điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình, căn cứ công sức đóng góp, tạo lập, duy trì khối tài sản chung thì xác định, tài sản chung của Anh T và Chị L được chia đôi khi ly hôn, kể cả phần tài sản chung với gia đình Anh T mà Anh T, Chị L được hưởng là có cơ sở pháp lý, cụ thể: Anh T và Chị L mỗi người được chia 35.954.505.000 đồng : 2 = 17.977.252.500 đồng.

Do hiện nay, toàn bộ tài sản chung bao gồm: nhà đất, các xe ô tô và tiền gửi ngân hàng đều do Chị L quản lý nên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, đảm bảo việc sử dụng tài sản riêng biệt, thuận tiện và công tác thi hành án, đảm bảo chỗ ở cho các bên sau ly hôn.

Bản án sơ thẩm đã phân tích điều kiện sinh hoạt của mỗi bên để phân chia tài sản bằng hiện vật. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc phân chia tài sản như Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và phù hợp.

Tuy nhiên do Anh T, Chị L chỉ có 2/6 phần diện tích nhà đất số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội. Phần quyết định của bản

án sơ thẩm đã chia cho Anh T toàn bộ phần diện tích nhà đất Anh T, Chị L đang ở hiện nay là nhà 4 tầng, 01 tum tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội (Phía tay phải khu đất, nhìn từ mặt ngõ đi vào) là không chính xác bởi Anh T và Chị L chỉ có 2/6 phần diện tích nhà đất này. Do đó cần phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Các phần phân chia tài sản khác, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên cách phân chia của Bản án sơ thẩm đã tuyên. Phần phân chia giá trị có sai sót do tính toán nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần giá trị tài sản chia cho Chị L để đảm bảo đúng quy định.

Tại cấp phúc thẩm chị Nguyễn Thị L có nêu ra vấn đề nợ chung của vợ chồng. Theo đó, Chị L trình bày chị và Anh T còn có khoản nợ chung khi chị và Anh T mở Công ty LT vào năm 2017 có vay và nhận góp vốn của chị Nguyễn Thị T là chị gái chị với số tiền 50.000.000.000 đồng. Khoản tiền này Công ty chị và Anh T nhận của chị Tuyết từ năm 2006 đến năm 2019 có giấy vay nợ do chị là người trực tiếp ký, có đóng dấu công ty và Anh T không ký vào giấy vay nợ này mặc dù chứng kiến việc vay nợ. Chị L đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về tài sản chung phải bổ sung thêm khoản tiền này để chị và Anh T cùng có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên chứng cứ Chị L đưa ra chỉ có 1 tờ giấy in sẵn theo mẫu, trong đó các thông số do chị tự điền, không có chữ ký xác nhận của chị, Anh T là bên nhận tiền và chị Tuyết là bên giao tiền. Tòa án Hà Nội đã có Thông báo số 368/TB-CC ngày 20/9/2021 về việc yêu cầu Chị L trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận Thông báo phải cung cấp chứng cứ chứng minh các khoản nợ chung vợ chồng, tài liệu về hoạt động kinh doanh của công ty TNHH thương mại và dịch vụ LT. Tuy nhiên đến nay Chị L không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Như vậy tờ giấy in sẵn theo mẫu Chị L cung cấp nêu trên không có giá trị để xem xét. Hơn nữa Anh T không thừa nhận khoản nợ này, Chị L xác định chị là người trực tiếp quản lý số tiền chị Tuyết giao. Do đó chưa đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung vợ chồng. Mặt khác, công ty TNHH LT được thành lập đầu năm 2017 nhưng đến cuối năm 2018 vẫn chưa hề mua, phát hành hóa đơn, nợ lệ phí môn bài cả 2 năm 2017 và 2018. Điều đó cho thấy công ty không có sự hoạt động, phù hợp với lời khai của Chị L tại cấp phúc thẩm là công ty thành lập năm 2017 và cũng dừng hoạt động năm 2017. Bản thân Chị L cũng xác nhận là tại cấp sơ thẩm chị không muốn ly hôn nên không đưa vấn đề này ra. Do vậy cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của chị. Bản án sơ thẩm nhận định anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét và giành giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện là có căn cứ pháp lý.

Đối với quyền lợi và nghĩa vụ của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định Bản án sơ thẩm đã nhận định và xác định quyền lợi và nghĩa vụ của họ là phù hợp và đảm bảo quy định của pháp

luật. Mặt khác, bản thân những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này cũng không kháng cáo Bản án sơ thẩm thể hiện họ nhất trí với Bản án sơ thẩm đã tuyên đối với quyền và nghĩa vụ của họ.

Từ phân tích, nhận định đánh giá trên, Hội đồng xét xử quyết định sửa một phần Bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do sửa Bản án sơ thẩm nên Chị L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nhận định của Hội đồng xét xử phù hợp với quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 150; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 29; điều 33; điều 34; điều 35; khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 57; điều 59; điều 61; điều 62; điều 81; điều 82; điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Căn cứ Điều 212; điều 213; điều 219 Bộ Luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mẫu thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng, án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm Nghị Quyết.

Xử: Sửa Bản án HNGĐ sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. **Về tình cảm:** Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

2. **Về con chung:** Giao con chung là cháu Nguyễn Đại H – sinh ngày 01/5/2005 và cháu Nguyễn Đức A – sinh ngày 06/6/2010 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện đóng góp phí tổn nuôi con chung của chị Nguyễn Thị L cho anh Nguyễn Văn T với số tiền 10.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con thành niên hoặc có sự thay đổi khác.

Không bên nào được ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. **Về tài sản chung:** Xác định: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là Nhà và đất tại thửa đất số 11 lô 2 khu giãn dân Góc sữa, thôn Lộc, Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; Nhà và đất tại số 474 đường Xuân Đình, Xuân Đình, Bắc T, Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A-289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A-675.73; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 30E-328.89; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 29S-596.01; Số tiền gốc 2.644.370.000 đồng và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Chi nhánh

Ngân hàng TMCP SH và 2/6 giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại địa chỉ số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21) Trần Quý Kiên, C, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản chung có giá trị là 35.954.505.000 đồng (Ba mươi năm tỷ, chín trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng).

*Chia giá trị cụ thể: Anh T và Chị L mỗi người được chia 35.954.505.000 đồng : 2 = **17.977.252.500 đồng**.

*Chia hiện vật cụ thể:

3.1/Chia cho Anh T toàn quyền sử dụng đất, sở hữu nhà tại thửa đất số 11 lô 2 Khu giãn dân G, thôn L xã X, quận B, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 940366 - số Quyết định 283/QĐ-UBND - số vào sổ cấp GCN: CH02629 cấp ngày 14/01/2014 của UBND Huyện T và 2/6 phần diện tích nhà đất tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011309536305393 - Hồ sơ gốc số 2536/QĐ-UBND.2009 - 1040 cấp ngày 29/10/2009 của UBND quận C. Tổng giá trị tài sản được chia có giá trị là **20.843.000.000 đồng**.

3.2/Chia cho Chị L toàn quyền sử dụng đất, sở hữu nhà tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30, địa chỉ số 474 đường X, phường X, quận B, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 690198 - số vào sổ cấp GCN: CS-BTL 00704 cấp ngày 28/8/2015 của Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội; 01 ô tô Ranger Rover biển kiểm soát 29A – 289.82; 01 ô tô Lexus 570 biển kiểm soát 29A - 675.73; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 30E-328.89; 01 ô tô Fortuner biển kiểm soát 29S-596.01; Số tiền gốc **2.644.370.000 đồng** và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH. Tổng giá trị tài sản được chia có giá trị là: **15.111.505.000 đồng**.

3.3/Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ tạo điều kiện cho nhau và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện thủ tục về sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các phần nhà đất được chia theo quy định của pháp luật.

3.4/Anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả Chị L số tiền chênh lệch chia tài sản là: **2.865.747.500 đồng** (Hai tỷ, tám trăm sáu năm triệu, bảy trăm bốn bảy nghìn, năm trăm đồng) ngay sau khi có quyết định thi hành án. Kể từ ngày tiếp theo của ngày ban hành quyết định thi hành án, anh Nguyễn Văn T chưa trả Chị L khoản tiền thanh toán chênh lệch tài sản thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi trả hết số tiền trên.

3.5/Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc đòi số tiền **200.000.000 đồng** chi phí xây dựng, sửa chữa nhà tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội).

3.6/Về các khoản nợ: Giành giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu

cầu và khởi kiện.

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật:

4.1/Ngân hàng TMCP SH và chị Nguyễn Thị L có toàn quyền giao dịch với đối với khoản tiền **2.644.370.000 đồng** và tiền lãi gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP SH mà không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của anh Nguyễn Văn T.

4.2/Cháu Lê Hoài T – sinh ngày 23/7/1999 hiện đang ở tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21)Trần Quý Kiên, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội có nghĩa vụ phải bàn giao lại nhà đất cho Anh T và tự lo chỗ ở khác.

4.3/ Xác định phần giá trị nhà đất còn lại tại số 5 ngõ 15 (nay là ngõ 21) T, tập thể C, phường D, quận C, Hà Nội tương đương 4/6 giá trị toàn bộ nhà đất là tài sản chung của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C (do ông Chính đã chết nên các thừa kế của ông Chính được hưởng). Do các bên không yêu cầu chia nên sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện.

4.4/Anh Nguyễn Xuân Q có nghĩa vụ bàn giao toàn bộ nhà đất hiện đang thuê tại thửa đất số 11 lô 2 Khu giãn dân G, thôn L xã X, quận B, Hà Nội cho anh Nguyễn Văn T. Đối với hậu quả của hợp đồng thuê nhà anh Nguyễn Xuân Q đã ký với chị Nguyễn Thị L do anh Q và Chị L giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện.

4.5/Anh Đào Đình L và vợ là chị Bùi Thị Q có nghĩa vụ bàn giao toàn bộ nhà đất hiện đang thuê tại số 474 đường X, quận B, Hà Nội cho chị Nguyễn Thị L. Đối với hậu quả của hợp đồng thuê nhà giữa anh Đào Đình L, chị Bùi Thị Q và anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị L sẽ do các bên giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, khởi kiện.

5.Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

IV. Về án phí: - Anh Nguyễn Văn T phải nộp **300.000 đồng** án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **300.000 đồng** theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0007385 ngày 16/9/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Văn T phải nộp **125.977.252 đồng** (Một trăm hai mươi lăm triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, hai trăm năm hai đồng) án phí chia tài sản, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **30.000.000 đồng** (Ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0007473 ngày 21/10/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội. Anh

Nguyễn Văn T phải nộp nốt số tiền án phí còn lại là **95.977.252 đồng** (Chín mươi năm triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, hai trăm năm hai đồng).

- Chị Nguyễn Thị L phải nộp **125.977.252 đồng** (Một trăm hai mươi năm triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, hai trăm năm hai đồng) án phí chia tài sản.

Chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm nên được hoàn trả **300.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2020/0017611 ngày 14/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tp Hà nội;
- Chi cục thi hành án dân sự quận C;
- Tòa án nhân dân quận C
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Lam

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tp Hà nội;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc T;
- Tòa án nhân dân quận Bắc T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Lam